

**SỐ CỘT ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
ÁP DỤNG CHO TỪNG HỌC KÌ-NĂM HỌC 2022-2023**

| TT | Môn học                             | Số tiết | SỐ BÀI KT ĐỊNH KÌ CHUNG CHO K10 |                   | SỐ BÀI KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN                            |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
|----|-------------------------------------|---------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|    |                                     |         |                                 |                   | Tính riêng cho từng lớp theo chuyên đề học tập lựa chọn |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
|    |                                     |         | ĐDG <sub>pk</sub>               | ĐDG <sub>ck</sub> | 10A1<br>ĐDG <sub>n</sub>                                | 10A2<br>ĐDG <sub>n</sub> | 10A3<br>ĐDG <sub>n</sub> | 10A4<br>ĐDG <sub>n</sub> | 10A5<br>ĐDG <sub>n</sub> | 10A6<br>ĐDG <sub>n</sub> | 10A7<br>ĐDG <sub>n</sub> | 10A8<br>ĐDG <sub>n</sub> |
| 1  | Ngữ văn                             | 105     | 1                               | 1                 | 4                                                       | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        |
| 2  | Toán                                | 105     | 1                               | 1                 | 5                                                       | 5                        | 5                        | 5                        | 5                        | 5                        | 5                        | 5                        |
| 3  | Tiếng Anh                           | 105     | 1                               | 1                 | 4                                                       | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        |
| 4  | Lịch sử                             | 52      | 1                               | 1                 | 3                                                       | 3                        | 3                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        |
| 5  | Giáo dục thể chất                   | 70      | 1(NX)                           | 1(NX)             | 2(NX)                                                   | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    |
| 6  | Giáo dục quốc phòng và an ninh      | 35      | 1                               | 1                 | 2                                                       | 2                        | 2                        | 2                        | 2                        | 2                        | 2                        | 2                        |
| 7  | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp | 105     | 1(NX)                           | 1(NX)             | 2(NX)                                                   | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    |
| 8  | Nội dung giáo dục của địa phương    | 35      | 1(NX)                           | 1(NX)             | 2(NX)                                                   | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    | 2(NX)                    |
| 9  | Địa lý                              | 70      | 1                               | 1                 | 3                                                       |                          |                          | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        | 4                        |
| 10 | Giáo dục kinh tế và pháp luật       | 70      | 1                               | 1                 |                                                         | 3                        | 3                        | 3                        | 3                        | 3                        | 3                        | 3                        |
| 11 | Vật lý                              | 70      | 1                               | 1                 | 4                                                       | 4                        |                          | 3                        |                          |                          |                          |                          |
| 12 | Hóa học                             | 70      | 1                               | 1                 | 4                                                       | 4                        | 4                        |                          | 3                        |                          |                          |                          |
| 13 | Sinh học                            | 70      | 1                               | 1                 |                                                         |                          | 4                        |                          |                          |                          |                          |                          |
| 14 | Công nghệ                           | 70      | 1                               | 1                 |                                                         | 3                        | 3                        |                          | 3                        | 3                        | 3                        | 3                        |
| 15 | Tin học                             | 70      | 1                               | 1                 | 3                                                       |                          |                          | 3                        |                          | 3                        | 3                        | 3                        |

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

  
*Nguyễn Văn Hiệp*

**SỐ CỘT ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
NĂM HỌC 2022-2023**

| TT | Môn       | KHỐI 12                                      |                   |                   |                                                 |                   |                   |         |
|----|-----------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------|
|    |           | 12A1,2 (BAN KHTN)<br>Áp dụng cho từng học kì |                   |                   | 12A3,4,5,6(BAN KHXH)<br>Áp dụng cho từng học kì |                   |                   | Ghi chú |
|    |           | ĐĐG <sub>tx</sub>                            | ĐĐG <sub>gk</sub> | ĐĐG <sub>ck</sub> | ĐĐG <sub>tx</sub>                               | ĐĐG <sub>gk</sub> | ĐĐG <sub>ck</sub> |         |
| 01 | Toán      | 4                                            | 1                 | 1                 | 4                                               | 1                 | 1                 |         |
| 02 | Vật lý    | 4                                            | 1                 | 1                 | 3                                               | 1                 | 1                 |         |
| 03 | Hóa học   | 3                                            | 1                 | 1                 | 3                                               | 1                 | 1                 |         |
| 04 | Sinh học  | 3                                            | 1                 | 1                 | 3                                               | 1                 | 1                 |         |
| 05 | Ngữ văn   | 4                                            | 1                 | 1                 | 4                                               | 1                 | 1                 |         |
| 06 | Lịch sử   | 3                                            | 1                 | 1                 | 3                                               | 1                 | 1                 |         |
| 07 | Địa lý    | 3                                            | 1                 | 1                 | 3                                               | 1                 | 1                 |         |
| 08 | Tiếng Anh | 4                                            | 1                 | 1                 | 4                                               | 1                 | 1                 |         |
| 09 | Tin học   | 3                                            | 1                 | 1                 | 3                                               | 1                 | 1                 |         |
| 10 | GDCD      | 2                                            | 1                 | 1                 | 2                                               | 1                 | 1                 |         |
| 11 | Công nghệ | 2                                            | 1                 | 1                 | 2                                               | 1                 | 1                 |         |
| 12 | GDQP-AN   | 2                                            | 1                 | 1                 | 2                                               | 1                 | 1                 |         |
| 13 | TD        | 3(nhận xét)                                  | 1(nhận xét)       | 1(nhận xét)       | 3(nhận xét)                                     | 1(nhận xét)       | 1(nhận xét)       |         |

| TT | Môn       | KHỎI 11           |                   |                   |                   |                   |                   | Ghi chú |
|----|-----------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------|
|    |           | HK 1              |                   |                   | HK 2              |                   |                   |         |
|    |           | ĐĐG <sub>tx</sub> | ĐĐG <sub>gk</sub> | ĐĐG <sub>ck</sub> | ĐĐG <sub>tx</sub> | ĐĐG <sub>gk</sub> | ĐĐG <sub>ck</sub> |         |
| 01 | Toán      | 4                 | 1                 | 1                 | 4                 | 1                 | 1                 |         |
| 02 | Vật lý    | 3                 | 1                 | 1                 | 3                 | 1                 | 1                 |         |
| 03 | Hóa học   | 3                 | 1                 | 1                 | 3                 | 1                 | 1                 |         |
| 04 | Sinh học  | 3                 | 1                 | 1                 | 3                 | 1                 | 1                 |         |
| 05 | Ngữ văn   | 4                 | 1                 | 1                 | 4                 | 1                 | 1                 |         |
| 06 | Lịch sử   | 2                 | 1                 | 1                 | 2                 | 1                 | 1                 |         |
| 07 | Địa lý    | 2                 | 1                 | 1                 | 2                 | 1                 | 1                 |         |
| 08 | Tiếng Anh | 4                 | 1                 | 1                 | 4                 | 1                 | 1                 |         |
| 09 | Tin học   | 3                 | 1                 | 1                 | 3                 | 1                 | 1                 |         |
| 10 | GDCD      | 2                 | 1                 | 1                 | 2                 | 1                 | 1                 |         |
| 11 | Công nghệ | 3                 | 1                 | 1                 | 3                 | 1                 | 1                 |         |
| 12 | GDQP-AN   | 2                 | 1                 | 1                 | 2                 | 1                 | 1                 |         |
| 13 | TD        | 3(nhận xét)       | 1(nhận xét)       | 1(nhận xét)       | 3(nhận xét)       | 1(nhận xét)       | 1(nhận xét)       |         |
| 14 | Nghề PT   | 4                 | 1                 | 1                 | 4                 | 1                 | 1                 |         |

KT. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TRUNG LẬP